Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016

Nghệ An, tháng 03 năm 2017

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Phi Hổ	Chủ tịch	
Ông Trần Minh Thành	Phó Chủ tịch	
Ông Võ Xuân Thanh	Ủy viên	
Ông Vũ Hoàng Huynh	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 29/09/2016)
Ông Nguyễn Huy Hoàn	Ủy viên	
Ông Phạm Quốc Tuấn	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 29/09/2016)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Minh Thành	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Xuân Thanh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15/09/2016)
Bà Nguyễn Thanh Giang	Kế toán trưởng	

BAN KIỂM SOÁT

Ông Phạm Xuân Bích	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Chi	Thành viên	
Ông Vũ Hoàng Huynh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29/09/2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA - Chi nhánh Miền Trung.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Nghệ An, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 2900[illegible]22 - C.T.C.P
CÔNG TY CP
BẾN XE
NGHỆ AN
TP. VINH T. NGHỆ AN

Trần Minh Thành

UHY ACA Ltd

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA
UHY ACA AUDITING AND CONSULTING CO., LTD

Chi nhánh Miền Trung/ Central Branch:
P.1301 Chung cư Tháp đôi Dầu khí, số 7 Đ. Quang Trung, TP Vinh, Nghệ An
Suite 1301, Petrol Building, 7 Quang Trung Str., Vinh City, Nghe An Province
Tel: (038) 3 848 810 **Fax:** (038) 3 560 040

Số: 334/2017/BCKT- UHY ACA MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An được lập ngày 28 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyễn Duy Tuấn
Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1951-2014-112-1

Đào Thị Hồng Hạnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2933-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA
- Chi nhánh Miền Trung
Nghệ An, ngày 28 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**57.736.156.671**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**8.995.818.696**
111	1. Tiền		8.995.818.696
112	2. Các khoản tương đương tiền		-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**38.533.542.648**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		38.533.542.648
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**7.681.897.874**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.011.478.090
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	07	1.410.175.179
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	08	5.181.761.405
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	06	(97.248.050)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		175.731.250
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**1.317.977.101**
141	1. Hàng tồn kho		1.317.977.101
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.206.920.352**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	46.883.352
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.160.037.000
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**156.106.196.078**
220	**II. Tài sản cố định**		**26.150.287.657**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	26.150.287.657
222	*- Nguyên giá*		*93.514.479.963*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(67.364.192.306)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-
228	*- Nguyên giá*		*52.859.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(52.859.000)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**13**	**703.162.944**
231	- Nguyên giá		1.483.194.961
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(780.032.017)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**41.691.743.723**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		41.691.743.723
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**12.586.500.000**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.586.500.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**74.974.501.754**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	7.406.153.987
269	2. Lợi thế thương mại	15	67.568.347.767
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**213.842.352.749**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**31.924.713.828**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**31.924.713.828**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	863.412.748
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.553.084
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	4.174.312.399
314	4. Phải trả người lao động		1.577.606.951
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	19	15.529.372.575
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	8.280.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.498.456.071
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**181.917.638.921**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**181.917.638.921**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		31.532.000.000
411a	*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*31.532.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.441.530.758
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.969.144.190
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		98.956.901.867
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.661.428.648
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*6.747.852*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*19.654.680.796*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		27.356.633.458
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**213.842.352.749**

Nghệ An, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thùy Linh	Nguyễn Thanh Giang	Trần Minh Thành

Năm 2016 là năm đầu tiên Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính nên không có số liệu so sánh.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**126.341.562.346**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**126.341.562.346**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**79.251.147.771**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**47.090.414.575**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3.456.179.967
22	7. Chi phí tài chính	24	95.318.774
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*95.318.774*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-
25	9. Chi phí bán hàng		3.132.360.485
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		11.654.108.901
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**35.664.806.382**
31	12. Thu nhập khác	25	7.415.598
32	13. Chi phí khác	26	14.268.441
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(6.852.843)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**35.657.953.539**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	8.224.023.111
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**27.433.930.428**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**27.740.641.977**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**(306.711.549)**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**28**	**8.798**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**		**8.798**

Nghệ An, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thùy Linh	Nguyễn Thanh Giang	Trần Minh Thành

Năm 2016 là năm đầu tiên Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính nên không có số liệu so sánh.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***35.657.953.539***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***(1.284.818.346)***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.984.501.862
03	- Các khoản dự phòng		97.248.050
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.461.887.032)
06	- Chi phí lãi vay		95.318.774
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***34.373.135.193***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.939.182.924)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.317.977.101)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		19.324.280.685
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.453.037.339)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.828.056.366)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.877.609.954)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***20.281.552.194***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.535.473.114)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		272.865.570
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(105.852.802.648)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		137.435.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(78.073.404.059)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.323.421.627
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(46.430.392.624)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ chủ sở hữu		256.100.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		10.709.192.640
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.429.192.640)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***8.536.100.000***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(17.612.740.430)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**26.608.559.126**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	03	**8.995.818.696**

Nghệ An, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thùy Linh	Nguyễn Thanh Giang	Trần Minh Thành

Năm 2016 là năm đầu tiên Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính nên không có số liệu so sánh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | **MẪU SỐ B 09-DN**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An được thành lập theo Quyết định số 2502/QĐ-UB-ĐMDN ngày 07 tháng 07 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900599622 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 07 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 05 tháng 07 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 77, đường Lê Lợi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 31.532.000.000 đồng.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2016 là 31.532.000.000 đồng chia thành 3.153.200 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 162 người (tại ngày 31/12/2015 là 153 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe, trông giữ ô tô;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Cho thuê văn phòng, kí ốt kinh doanh; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu vui chơi giải trí; Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Vận tải hành khách theo hợp đồng, khách du lịch;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Bán buôn tổng hợp: Mua bán khoáng sản.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Bến Thủy (*)	Nghệ An	93,63%	93,63%	Thương mại, du lịch, khách sạn
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh (**)	Quảng Ninh	50,98%	50,98%	Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe, trông giữ ô tô

(*): Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Bến Thủy là Công ty Con từ thời điểm 24/2/2016.

(**): Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh là Công ty Con từ thời điểm 21/11/2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp sau ngày kiểm soát công ty con, công ty mẹ đầu tư tiếp tục: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty mẹ xác định giá phí khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con; Khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (như giao dịch giữa các cổ đông nội bộ)

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào đơn vị khác được Công ty trích lập như sau và có thể được hoàn nhập:

- Nếu khoản đầu tư được niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của khoản đầu tư.

- Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy tại thời điểm lập báo cáo tài chính, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

	Mức trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc xây dựng.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Trong thời gian nắm giữ, bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định tương tự của Công ty.

2.11. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Phần mềm máy tính	05 năm

2.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.13. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.18. Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.21. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016 VND
Tiền mặt	2.702.881.334
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.292.937.362
	8.995.818.696

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	38.533.542.648	38.533.542.648
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	38.533.542.648	38.533.542.648
	38.533.542.648	**38.533.542.648**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Xem chi tiết Phụ lục 1

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016 VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn	
- Đại lý Thúy Cẩn	65.861.000
- Phan Hoàng Long	114.952.000
- Lê Văn Khuyến	94.867.000
- Phan Trọng Nam	81.315.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	654.483.090
	1.011.478.090
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán	
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.011.478.090
	1.011.478.090

6. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2016 VND
Ngắn hạn	
- Dự phòng phải thu khách hàng	(90.718.600)
- Dự phòng phải thu khác	(6.529.450)
	(97.248.050)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn		
- CTCP Tư vấn Thiết kế và Quy hoạch Xây dựng Á Đông	420.000.000	-
- CTCP Xây dựng Thành An	211.939.800	-
- Công ty TNHH Tư vấn và xây lắp toàn cầu	644.594.924	-
- Công ty TNHH Phần mềm NDOT	120.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	13.640.455	-
	1.410.175.179	**-**

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn		
- Phải thu Bảo hiểm xã hội	11.067.081	-
- Phải thu về cổ phần hóa	2.662.482.784	-
- Phải thu khách hàng tiền vỏ bia	384.725.000	-
- Ký cược, ký quỹ	30.769.450	(6.529.450)
- Tạm ứng	110.615.000	-
- Phải thu Công ty Ka Long tiền tạm bàn giao Cảng Cái Rồng	1.941.053.090	-
- Phải thu khác	41.049.000	-
	5.181.761.405	**(6.529.450)**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	29.335.854	-
- Công cụ, dụng cụ	262.285.467	-
- Hàng hóa	1.026.355.780	-
	1.317.977.101	**-**

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2016
	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	
- Xây dựng cơ bản	41.691.743.723
+ Công trình Bến xe Nam Vinh	*22.910.602.991*
+ Công trình Bến xe Bắc Vinh	*17.649.550.789*
+ Công trình Trung tâm Thương mại 77 Lê Lợi	*1.131.589.943*
	41.691.743.723

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với nguyên giá 52.859.000 đồng đã khấu hao hết.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà	**Cộng**
	VND	**VND**
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	1.483.194.961	1.483.194.961
- Tăng do hợp nhất	*1.483.194.961*	*1.483.194.961*
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	**1.483.194.961**	**1.483.194.961**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	780.032.017	780.032.017
- Khấu hao trong năm	*60.369.461*	*60.369.461*
- Tăng do hợp nhất	*719.662.556*	*719.662.556*
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	**780.032.017**	**780.032.017**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	**703.162.944**	**703.162.944**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND
a) Ngắn hạn	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	46.883.352
	46.883.352
b) Dài hạn	
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	5.940.550.044
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	335.357.671
- Chi phí may đồng phục	247.251.363
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	208.717.728
- Các khoản khác	674.277.181
	7.406.153.987

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2016 VND
- Số dư đầu năm	-
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong năm	69.061.122.173
- Phân bổ lợi thế thương mại	(1.492.774.406)
Số dư cuối năm	**67.568.347.767**

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục số 3

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- CTCP Môi Trường và công trình Đô Thị Nghệ An	69.154.673	69.154.673
- CTCP Xây dựng và Thương mại Đại Hùng	213.000.000	213.000.000
- CTCP Thương mại Quảng cáo Việt Pháp	277.200.000	277.200.000
- Phải trả người bán khác	304.058.075	304.058.075
	863.412.748	**863.412.748**
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán		
- Phải trả người bán ngắn hạn	863.412.748	863.412.748
	863.412.748	**863.412.748**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 4

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016 VND
Ngắn hạn	
- Kinh phí công đoàn	62.827.469
- Bảo hiểm xã hội	54.939.032
- Phải trả về cổ phần hóa	2.923.862.107
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.336.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	11.151.743.967
+ Phải trả tiền thù lao HĐQT và BKS	*515.599.998*
+ Phải trả Nguyễn Thị Thùy Linh tiền chuyển nhượng cổ phiếu	*6.500.000.000*
+ Phải trả Công ty TNHH Thương Mại CARLSBERG Việt Nam tiền vỏ chai bia	*786.906.250*
+ Phải trả tiền đặt cọc vỏ chai	*327.150.651*
+ Phải trả Công ty Ka Long tiền đảm bảo sử dụng tài sản Cảng Cái Rồng	*2.500.000.000*
+ Phải trả khác	*522.087.068*
	15.529.372.575

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 5

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH SX và TM Quốc Tế Vũ Hoàng	6.293.000.000	19,96%
Công ty CP Khoáng Sản Bắc Cạn	1.892.000.000	6,00%
Ông Phạm Quốc Tuấn	10.843.000.000	34,39%
Ông Vũ Hoàng Huynh	4.436.000.000	14,07%
Ông Trần Minh Thành	2.216.000.000	7,03%
Cổ đông khác	5.852.000.000	18,55%
	31.532.000.000	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- *Vốn góp đầu năm*	*31.532.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	-
- *Vốn góp giảm trong năm*	-
- *Vốn góp cuối năm*	*31.532.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.153.200
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.153.200
- Cổ phiếu phổ thông	*3.153.200*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.153.200
- Cổ phiếu phổ thông	*3.153.200*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2016 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	98.956.901.867
	98.956.901.867

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	55.584.185.815
Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.757.376.531
	126.341.562.346

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	54.674.624.591
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.576.523.180
	79.251.147.771

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.456.179.967
	3.456.179.967

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	95.318.774
	95.318.774

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND
Thu từ thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ	5.707.065
Chiết khấu thanh toán, hỗ trợ bán hàng	1.708.533
	7.415.598

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND
Các khoản bị phạt	13.624.227
Chi phí khác	644.214
	14.268.441

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	7.402.437.524
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	821.585.587
	8.224.023.111

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	27.740.641.977
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	27.740.641.977
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.153.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**8.798**

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán 31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.995.818.696	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.193.239.495	(97.248.050)
Các khoản cho vay	38.533.542.648	-
Đầu tư dài hạn	12.586.500.000	-
	66.309.100.839	**(97.248.050)**

	Giá trị sổ kế toán
	31/12/2016
Nợ phải trả tài chính	VND
Vay và nợ	8.280.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	16.392.785.323
	24.672.785.323

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.995.818.696	-	-	8.995.818.696
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.095.991.445	-	-	6.095.991.445
Các khoản cho vay	38.533.542.648	-	-	38.533.542.648
Đầu tư dài hạn	12.586.500.000	-	-	12.586.500.000
	66.211.852.789	**-**	**-**	**66.211.852.789**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	8.280.000.000	-	-	8.280.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	16.392.785.323	-	-	16.392.785.323
	24.672.785.323	**-**	**-**	**24.672.785.323**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2016
	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm	
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	10.709.192.640
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	(2.429.192.640)

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016
	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	2.406.233.161

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Năm 2016 là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất do đó không có số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất .

Nghệ An, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thùy Linh	Nguyễn Thanh Giang	Trần Minh Thành

Phụ lục 1: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác			
- Công ty Cổ phần Khai thác Bến xe và dịch vụ vận tải Khánh Hòa	12.586.500.000	12.586.500.000	-
	12.586.500.000	**12.586.500.000**	**-**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên đơn vị đầu tư khác	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Khai thác Bến xe và dịch vụ vận tải Khánh Hòa	16,45%	16,45%	Kinh doanh dịch vụ bến xe và vận tải

Phụ lục 2: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Số tăng trong năm	77.917.847.328	536.174.300	14.525.514.362	1.462.733.206	94.442.269.196
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*141.644.545*				*141.644.545*
- Mua trong năm	-	-	*3.301.000.000*	*295.000.000*	*3.596.000.000*
- Tăng do hợp nhất	*77.776.202.783*	*536.174.300*	*11.224.514.362*	*1.167.733.206*	*90.704.624.651*
Số giảm trong năm	-	-	(893.243.778)	(34.545.455)	(927.789.233)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(893.243.778)*	*(34.545.455)*	*(927.789.233)*
Số dư cuối năm	**77.917.847.328**	**536.174.300**	**13.632.270.584**	**1.428.187.751**	**93.514.479.963**
Hao mòn TSCĐ					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Số tăng trong năm	59.693.391.506	424.831.689	6.889.996.376	1.142.209.388	68.150.428.959
- Khấu hao trong năm	*765.097.759*	*36.111.108*	*1.042.664.135*	*80.259.399*	*1.924.132.401*
- Tăng do hợp nhất	*58.928.293.747*	*388.720.581*	*5.847.332.241*	*1.061.949.989*	*66.226.296.558*
Số giảm trong năm	-	-	(751.691.198)	(34.545.455)	(786.236.653)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(751.691.198)*	*(34.545.455)*	*(786.236.653)*
Số dư cuối năm	**59.693.391.506**	**424.831.689**	**6.138.305.178**	**1.107.663.933**	**67.364.192.306**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	**18.224.455.822**	**111.342.611**	**7.493.965.406**	**320.523.818**	**26.150.287.657**

Phụ lục 3: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Trong năm		31/12/2016	
	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**8.280.000.000**	**-**	**8.280.000.000**	**8.280.000.000**
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) - CN Nghệ An (1)	8.280.000.000		8.280.000.000	8.280.000.000
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An (2)	2.429.192.640	2.429.192.640	-	-
	10.709.192.640	**2.429.192.640**	**8.280.000.000**	**8.280.000.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng 171116-93631-01-SME ngày 18/11/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau: Mục đích vay: Mua 1.327.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Bến Xe Quảng Ninh theo Thông báo về việc phát hành cổ phần để tăng vốn điều lệ của Công ty CP Bến Xe Quảng Ninh ngày 19/10/2016 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2016 Công ty CP Bến Xe Nghệ An; Số tiền vay: 9.000.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 09 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên; Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng theo phương thức thả nổi; Phương thức đảm bảo: Thế chấp 04 xe ôtô theo Hợp đồng bảo đảm số 171116-93631-02-SEM/TC ký ngày 18/11/2016; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 8.280.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng vay vốn số 01/2016/HĐ-CTBX ngày 30/12/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau: Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Số tiền vay: 384.260.000 đồng; Thời hạn cho vay: 1 tháng; Lãi suất cho vay: 5,50%/năm; Phương thức đảm bảo: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 384.260.000 đồng.

Phụ lục 4: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	6.650.153.377	5.560.347.138	-	1.089.806.239
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.650.033.438	7.828.056.366	-	2.821.977.072
- Thuế thu nhập cá nhân	583.081.379	360.079.801	-	223.001.578
- Thuế nhà đất	94.269.156	78.701.510	-	15.567.646
- Tiền thuê đất	(1.160.037.000)		1.160.037.000	-
- Các loại thuế khác	589.153.964	577.000.000	-	12.153.964
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	50.666.393	38.860.493	-	11.805.900
	17.457.320.707	**14.443.045.308**	**1.160.037.000**	**4.174.312.399**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 5: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất	31.532.000.000	1.441.530.758	2.969.144.190	73.876.080.177	26.730.487.615	27.663.345.007	164.212.587.747
Lãi/ (lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	27.740.641.977	(306.711.549)	27.433.930.428
Chênh lệch khoản đầu tư thêm của Công ty mẹ khi tăng quyền sở hữu tại Công ty con	-	-	-	-	(7.326.437.740)	-	(7.326.437.740)
Phân bổ lợi thế thương mại	-	-		-	(1.492.774.406)	-	(1.492.774.406)
Phân phối lợi nhuận Công ty mẹ	-	-	-	25.080.821.690	(25.990.488.798)	-	(909.667.108)
Số dư cuối năm nay	**31.532.000.000**	**1.441.530.758**	**2.969.144.190**	**98.956.901.867**	**19.661.428.648**	**27.356.633.458**	**181.917.638.921**

(*) Theo Nghị quyết số 185/NQ-HĐQT ngày 26/09/2016, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		25.990.488.798
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	96,50%	25.080.821.690
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	2,00%	519.809.776
Trích Quỹ Khen thưởng Ban điều hành	1,50%	389.857.332